

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2024/DS-ST

Ngày: 15 - 5 - 2024

V/v tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung
và yêu cầu chia di sản thừa kế

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Thương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phạm Văn Phú;

- Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và ngày 15 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 339/2022/TLST-DS ngày 19/12/2022 về việc “*Tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung và yêu cầu chia di sản thừa kế*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2024/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2024/QĐST-DS ngày 11/4/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Tôn Thị Thùy Đ, sinh năm 1956. Địa chỉ: Tổ dân phố L, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1985 – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q. Địa chỉ: Số F P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1978. Địa chỉ: Số B đường L, phường P, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Bà Trần Thị H, sinh năm 1989. Địa chỉ: Số A đường P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Hữu H1, sinh năm 1989. Địa chỉ: Tổ dân phố L, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản trình bày và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Tôn Thị Thùy Đ trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Bà và ông Nguyễn Văn D (chết năm 2013) là vợ chồng có tổ chức lễ cưới vào năm 1977 nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hai vợ chồng có với nhau hai người con: Nguyễn Văn T1, sinh năm 1978 và Nguyễn Hữu H1, sinh năm 1989. Ngoài ra vợ chồng bà không có con nuôi, con riêng. Cha mẹ chồng là cụ Nguyễn Sanh C, chết năm 1996 và cụ Nguyễn Thị P, chết năm 1971.

Trước đây, bà là công nhân làm việc cho Công ty T3, có nhà cấp 4 tập thể trên khu “vườn ươm” do Công ty quản lý. Thời gian này, chồng bà ông Nguyễn Văn D công tác và sinh sống ở huyện S, cuối tuần mới về 1 lần, chỉ có bà và hai con chung ở trên ngôi nhà này. Khoảng năm 2000, Nhà nước thực hiện dự án xây dựng cầu T 2 thu hồi toàn bộ khu vườn ươm do Công ty quản lý, trong đó có ngôi nhà mẹ con bà đang ở. Do bà không có chỗ ở nào khác và là người được công nhận chính sách như thương binh nên Nhà nước đã giao cho bà 01 thửa đất để làm nhà ở tại Quyết định số 337/QĐ-UB ngày 01/4/2002 của UBND huyện S về việc “giao đất cho cá nhân bà Tôn Thị Thùy Đ dùng để xây dựng nhà ở”. Do đó, quyền sử dụng đất thửa đất này là của cá nhân bà; các con bà khi đó không có đóng góp gì vì còn nhỏ đang đi học. Tuy nhiên, khi UBND huyện S cấp giấy chứng nhận ngày 30/9/2004 thì lại cấp cho hộ bà Tôn Thị Thùy Đ thửa đất số 02, tờ bản đồ số 28, diện tích 100m² (gọi tắt là thửa 02). Năm 2017 cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 135, tờ bản đồ số 39, diện tích 100m² (gọi tắt là thửa 135) do Sở T4 cấp ngày 30/12/2017 cũng đứng tên hộ Tôn Thị Thùy Đ.

Sau khi có Quyết định cấp đất, bà và ông D xây dựng một ngôi nhà cấp III hai tầng ở trên thửa đất 135 và sinh sống tại đây. Ngày 04/11/2013 ông D chết không để lại di chúc gì, cha mẹ chồng đều chết trước ông D.

Quá trình sử dụng, bà có xây dựng công trình phụ phía trước là nhà để xe, mái hiên lán về phía Bắc và xây dựng kho để đồ phía Nam thửa đất thuộc đất hành lang đường bộ do Nhà nước quản lý nên diện tích đất sử dụng thực tế có tăng lên (36,6m²) so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trường hợp Nhà nước yêu cầu tháo dỡ bà sẽ tự nguyện tháo dỡ các công trình phụ nêu trên trả lại diện tích lán chiếm cho Nhà nước.

Con trai lớn của bà là Nguyễn Văn T1 học Đại học Mở Hà Nội rồi về thực tập ở Đà Nẵng một thời gian, sau đó vào Thành phố Hồ Chí Minh lập nghiệp, vợ chồng bà có cho con 01 tỷ đồng để mua nhà có chỗ ở ổn định. Thời gian năm 2021 đến nay, Nguyễn Văn T1 về quê đòi chuyển nhượng nhà và thửa đất nói trên và muốn chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn D để lại nhưng bà không đồng ý vì đó là nơi sinh sống của bà và nơi thờ cúng chồng duy nhất nên không thể bán được. Bà có nguyện vọng để lại nhà đất này cho con Nguyễn Hữu H1 vì hiện nay cháu

H1 chưa có nhà cửa, còn ở nhà thuê nhưng Nguyễn Văn T1 không đồng ý. Nay bà yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi giải quyết chia tài sản chung và chia di sản thừa kế theo pháp luật di sản mà ông Nguyễn Văn D để lại.

Bà xác định quyền sử dụng đất thửa đất số 135, tờ bản đồ số 39, diện tích 100m² là tài sản riêng của cá nhân bà; tài sản chung vợ chồng là căn nhà cấp III do vợ chồng xây dựng năm 2002 trên thửa đất 135. Hiện nay, chỉ có một mình bà là người đang ở, quản lý sử dụng, đất và căn nhà nói trên, trị giá căn nhà theo như giá thẩm định là 595.583.000đồng.

Bà yêu cầu Tòa án chia tài sản chung giữa bà và ông Nguyễn Văn D là ngôi nhà cấp III và công trình phụ nhà bếp, nhà vệ sinh trên thửa đất số 135, tờ bản đồ số 39, diện tích 100m² phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi làm 02 phần bằng nhau là 595.583.000đồng: 2 = 297.791.500 đồng, bà được hưởng 01 phần có giá trị 297.791.500 đồng còn 01 phần là di sản do ông Nguyễn Văn D để lại.

Chia di sản thừa kế theo pháp luật 1/2 ngôi nhà cấp III và công trình phụ nhà bếp, nhà vệ sinh cho các đồng thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn D là: Bà (Tôn Thị Thùy Đ), Nguyễn Văn T1 và Nguyễn Hữu H1 là: 297.791.500 đồng: 3 = 99.263.833 đồng, bà yêu cầu được nhận bằng hiện vật là căn nhà và quyền sử dụng đất thửa đất số 135, tờ bản đồ số 39, diện tích 100m² phường T và đồng ý thôi lại kỹ phần thừa kế bằng giá trị cho các đồng thừa kế.

Tại phiên tòa, bà Tôn Thị Thùy Đ thay đổi lời trình bày và yêu cầu: Bà xác định thửa đất số 135, tờ bản đồ số 39, diện tích 100m² và ngôi nhà cấp III cùng công trình phụ nhà bếp, nhà vệ sinh trên đất là tài sản chung của bà và ông Nguyễn Văn D. Bà yêu cầu chia tài sản chung giữa bà và ông Nguyễn Văn D mỗi người được nhận 1/2 thửa đất số 135 và 1/2 ngôi nhà cấp III cùng công trình phụ nhà bếp, nhà vệ sinh trên đất. Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn D để lại là 1/2 thửa đất số 135 và 1/2 ngôi nhà cấp III cùng công trình phụ nhà bếp, nhà vệ sinh để lại theo pháp luật; Trích 1 kỹ phần quyền sử dụng đất và 01 kỹ phần tài sản trên đất giao cho bà vì bà có công sức trong việc thờ cúng ông D cũng như có công giữ gìn tôn tạo di sản do ông D để lại. Cụ thể: Di sản ông D để lại chia làm 4 kỹ phần, giao cho bà được nhận 2 kỹ phần, giao cho anh Nguyễn Văn T1, Nguyễn Hữu H1 mỗi người nhận 01 kỹ phần. Đề nghị Tòa án giao toàn bộ nhà và thửa đất 135 nêu trên cho bà quản lý, sử dụng sở hữu, bà sẽ hoàn trả lại giá trị cho các đồng thừa kế theo giá trị đã thẩm định. Đối với phần xây dựng công trình phụ phía trước là nhà để xe, mái hiên lán về phía Bắc và xây dựng kho để đồ phía sau lán về phía Nam thuộc đất hành lang đường bộ Nhà nước quản lý nên bà không yêu cầu.

** Tại bản trình bày, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn T1, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Thị H trình bày:*

- Về mối quan hệ huyết thống: Thống nhất như nguyên đơn trình bày.

Bị đơn không đồng ý chia tài sản chung và chia di sản thừa kế do ông Nguyễn Văn D để lại vì bị đơn muốn giữ lại ngôi nhà và quyền sử dụng đất nêu trên để làm nơi thờ cúng ông bà, cha mẹ sau này. Trường hợp chia thừa kế thì bị đơn có ý kiến như sau:

Quyền sử dụng đất thừa đất số 135, tờ bản đồ số 39, diện tích 100m², phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi là tài sản chung của bà Tôn Thị Thùy Đ, anh Nguyễn Văn T1 và anh Nguyễn Hữu H1, mỗi thành viên được quyền quản lý, sử dụng 33,33m² đất, loại đất ở. Căn cứ xác định tài sản chung là vì khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu năm 2002 và khi cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 2017 đều đứng tên hộ bà Đ. Tại thời điểm đó, hộ gia đình bà Đ có 3 nhân khẩu là bà Đ, anh T1, anh H1. Năm 2002, do bà Tôn Thị Thùy Đ đang có chồng là ông Nguyễn Văn D nên quyền sử dụng 33,33m² đất thuộc thửa đất số 135 là tài sản chung của vợ chồng ông D, bà Đ. Anh T1 thừa nhận ngôi nhà cấp III và công trình phụ trên thửa đất là tài sản chung của ông Nguyễn Văn D và bà Tôn Thị Thùy Đ, anh T1 và anh H1 không có đóng góp gì. Do đó, di sản thừa kế của ông D để lại là 16,67m² (33,33m² : 2) đất và ½ giá trị ngôi nhà trên thửa đất số 135, tờ bản đồ số 39.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn thay đổi lời trình bày: Xác định quyền sử dụng đất thửa đất số 135 là tài sản chung của vợ chồng, không phải của hộ gia đình như đã trình bày trước đây. Tuy Quyết định cấp đất có nội dung cấp cho cá nhân bà Tôn Thị Thùy Đ nhưng tại thời điểm cấp đất, bà Đ và ông D là vợ chồng nên quyền sử dụng đất là tài sản chung của bà Đ và ông D.

Trường hợp chia tài sản chung giữa ông D, bà Đ và chia di sản thừa kế phần di sản ông D để lại thì anh Nguyễn Văn T1 yêu cầu Tòa chia thừa kế di sản của ông D để lại là ½ quyền sử dụng đất thửa đất số 135 và ½ ngôi nhà cấp III cùng công trình phụ nhà bếp, nhà vệ sinh trên đất cho ba đồng thừa kế: Bà Đ, anh T1, anh H1 mỗi người được nhận 01 kỷ phần bằng nhau. Yêu cầu Tòa án giao toàn bộ ngôi nhà cấp III cùng công trình phụ nhà bếp, nhà vệ sinh và quyền sử dụng đất thửa đất số 135, tờ bản đồ số 39, phường T, thành phố Q cho anh Nguyễn Văn T1 sở hữu, sử dụng để anh T1 thờ cúng cha mẹ, ông bà sau này. Anh T1 đồng ý để cho bà Đ tiếp tục ở trên nhà, đất đến lúc chết sẽ làm nơi thờ cúng ông, bà. Anh T1 đồng ý hoàn trả lại ½ quyền sử dụng đất và ½ giá trị ngôi nhà trên đất cho bà Đ; hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế là nhà và quyền sử dụng đất của ông D cho các đồng thừa kế bà Đ và anh H1 như giá trị đã thẩm định. Bị đơn không đồng ý trích 01 kỷ phần di sản của ông D để lại để tính công sức cho bà Đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hữu H1 trình bày:

Anh thông nhất với yêu cầu khởi kiện của bà Tôn Thị Thùy Đ. Trường hợp chia thừa kế anh yêu cầu được nhận 1 kỷ phần thừa kế do ông Nguyễn Văn D để lại. Anh đồng ý giao toàn bộ ngôi nhà và quyền sử dụng đất nêu trên cho bà Tôn Thị Thùy Đ quản lý, sử dụng bà sở hữu; bà Đ phải hoàn trả lại kỷ phần thừa kế cho

anh bằng giá trị. Anh đồng ý trích 01 kỷ phần thừa kế đối với di sản của ông D để lại để tính công sức cho bà Đ.

- Ý kiến của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn tại phiên tòa:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn D và bà Tôn Thị Thùy Đ là ngôi nhà cấp III cùng công trình phụ nhà bếp, nhà vệ sinh và quyền sử dụng đất thừa đất số 135, tờ bản đồ số 39, diện tích 100m² phường T, thành phố Q cho bà Đ được hưởng ½ ngôi nhà và quyền sử dụng đất nêu trên. Chia thừa kế di sản của ông Nguyễn Văn D để lại là ½ quyền sử dụng đất thừa đất số 135, tờ bản đồ số 39 và ½ ngôi nhà cấp III cùng công trình phụ nhà bếp, nhà vệ sinh trên thửa đất thành 4 kỷ phần bằng nhau: Giao cho anh T1, anh H1 mỗi người nhận 01 kỷ phần, giao cho bà Đ được nhận 02 kỷ phần trong đó bà Đ được nhận thêm 01 kỷ phần do có công sức trong việc thờ cúng, gìn giữ và bảo quản tôn tạo di sản của ông D để lại.

Đề nghị giao toàn bộ ngôi nhà, các công trình phụ và quyền sử dụng đất thừa đất số 135, tờ bản đồ số 39, diện tích 100m² phường T, thành phố Q cho bà Tôn Thị Thùy Đ trọn quyền quản lý, sử dụng, sở hữu; Bà Đ có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị kỷ phần thừa kế cho anh Nguyễn Văn T1 và anh Nguyễn Hữu H1.

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi:

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến công khai tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử:

Xác định ngôi nhà cấp III cùng công trình phụ nhà bếp, nhà vệ sinh và quyền sử dụng đất thừa đất số 135, tờ bản đồ số 39, phường T, thành phố Q là tài sản chung của bà Tôn Thị Thùy Đ và ông Nguyễn Văn D.

Chia tài sản chung ngôi nhà cấp III cùng công trình phụ nhà bếp, nhà vệ sinh và thửa đất 135 nêu trên cho bà Tôn Thị Thùy Đ và ông Nguyễn Văn D: Bà Đ được nhận ½ ngôi nhà, công trình phụ và quyền sử dụng đất nêu trên.

Chia thừa kế di sản ông Nguyễn Văn D để lại là ½ ngôi nhà cấp III cùng công trình phụ nhà bếp, nhà vệ sinh và ½ quyền sử dụng đất thừa đất 135 thành 4 kỷ phần bằng nhau: Giao cho anh T1, anh H1 mỗi người nhận 01 kỷ phần, giao cho bà Đ được nhận 02 kỷ phần trong đó bà Đ được nhận thêm 01 kỷ phần do có công sức trong việc thờ cúng, gìn giữ và bảo quản tôn tạo di sản của ông D để lại.

Đề nghị giao toàn bộ ngôi nhà, các công trình phụ và quyền sử dụng đất thửa đất số 135 cho bà Đ trọn quyền quản lý, sử dụng, sở hữu; Bà Đ có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị kỹ phần thừa kế cho anh Nguyễn Văn T1 và anh Nguyễn Hữu H1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Tôn Thị T2 đi khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung và di sản thừa kế là nhà và quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 135, tờ bản đồ số 39, diện tích 100m², phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi nên quan hệ tranh chấp vụ án này là tranh chấp chia tài sản chung và di sản thừa kế và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Tại phiên tòa, bà Tôn Thị Thùy Đ xin rút ủy quyền tham gia tố tụng cho anh Nguyễn Hữu H1, việc rút ủy quyền là tự nguyện nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Đồng thời, bà Đ bổ sung yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất 135 cho bà và ông D mỗi người được nhận ½ thửa đất và chia thừa kế di sản của ông D là ½ thửa đất số 135 theo pháp luật; Yêu cầu Tòa án trích 01 kỹ phần thừa kế của ông D để lại là ½ thửa đất số 135 và tài sản trên đất chia làm 4 kỹ phần: Giao cho bà được nhận 02 kỹ phần, anh T1 và anh H1 mỗi người được nhận 01 kỹ phần bằng nhau. Xét thấy yêu cầu của bà Đ không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xem xét, đánh giá.

[3] Về quan hệ huyết thống: Các đương sự thừa nhận Bà Tôn Thị Thùy Đ và ông Nguyễn Văn D (chết năm 2013) có hai người con chung: Nguyễn Văn T1, sinh năm 1978 và Nguyễn Hữu H1, sinh năm 1989. Ngoài ra bà Đ, ông D không có con nuôi, con riêng. Cha mẹ ruột ông D là cụ Nguyễn Sanh C, chết năm 1996 và cụ Nguyễn Thị P, chết năm 1971.

[4] Các đương sự đều thừa nhận: Trước năm 2000, bà Đ là công nhân làm việc cho Công ty T3, được Nhà nước chỉ đất làm 01 ngôi nhà cấp 4 trên khu “vườn ươm” do Công ty quản lý. Tại thời điểm này, bà Đ và các con là anh Nguyễn Văn T1, Nguyễn Hữu H1 sống chung với bà Đ, ông Nguyễn Văn D chồng bà Đ công tác, sinh sống trên huyện S, cuối tuần mới về nhà 01 lần. Khoảng năm 2000, Nhà nước thực hiện dự án xây dựng cầu T, có thu hồi đất toàn bộ khu “vườn ươm” do Công ty quản lý, trong đó có ngôi nhà của vợ chồng bà Đ. Do bà Đ không có chỗ ở nào khác và có đơn xin cấp đất ở nên được UBND huyện S cấp cho bà Đ 01 lô đất diện tích 100m² để xây dựng nhà ở tại Quyết định số 337/QĐ-UB ngày 01/4/2002 của UBND huyện S. Đến ngày 30/9/2004. UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Tôn Thị Thùy Đ thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 28, diện tích 100m², loại đất T. Năm 2017 cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 135, tờ bản đồ số 39, diện tích 100m² do Sở T4 cấp ngày 30/12/2017 cho hộ Tôn Thị Thùy Đ.

[5] Bà Đ khai rằng thửa đất số 02 nêu trên là do UBND huyện S cấp cho cá nhân và là tài sản riêng của bà vì tại Quyết định giao đất số 337/QĐ-UB ngày 01/4/2002 của UBND huyện S thể hiện: “Giao đất cho bà Tôn Thị Thùy Đ để xây dựng nhà ở”. Đồng thời, lúc đó, ông D chồng bà không sống chung, không cùng hộ khẩu với bà nên quyền sử dụng đất không phải là tài sản chung của vợ chồng. Bị đơn anh Nguyễn Văn T1 thì cho rằng quyền sử dụng đất thửa đất số 02 là tài sản chung của vợ chồng vì tài sản này hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đ thay đổi lời khai, thừa nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 02 là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu Tòa án chia cho bà ½ quyền sử dụng đất còn ½ quyền sử dụng đất là di sản của ông D để lại và yêu cầu chia theo pháp luật.

[6] Xét lời khai của các bên thì thấy rằng: Thửa đất số 02, tờ bản đồ số 28, diện tích 100m², loại đất T, thị trấn S, huyện S do UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Tôn Thị Thùy Đ ngày 30/9/2004 trên cơ sở Quyết định số 337/QĐ-UB ngày 01/4/2002 của UBND huyện S “V/v giao đất cho bà Tôn Thị Thùy Đ dùng để xây dựng nhà ở”. Tại Điều 1 Quyết định 337 thể hiện: “Nay giao đất cho bà Tôn Thị Thùy Đ để xây dựng nhà ở. Diện tích 100m², kích thước chiều dài 20m, chiều rộng 5m...thuộc lô số 01, tờ bản đồ số 28 thị trấn S”.

Bà Đ và ông D không có đăng ký kết hôn nhưng sinh sống với nhau từ năm 1977; Căn cứ điểm a Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì quan hệ hôn nhân giữa bà Đ và ông D là hôn nhân thực tế và hợp pháp. Tại thời điểm UBND huyện S có Quyết định giao đất cho bà Đ ngày 01/4/2002, ông D công tác và sinh sống tại huyện S. Tuy thửa đất số 02 cấp cho cá nhân bà Đ nhưng đây là tài sản có được trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Mặt khác, Theo Quyết định giao đất số 337 thì bà Đ được giao đất nhưng phải nộp tiền sử dụng đất chứ không thuộc trường hợp được tái định cư. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Đ thừa nhận bà Đ được giao đất nhưng phải nộp tiền sử dụng đất, tuy nhiên vì ông D là thương binh hạng 2/4 và bà được hưởng chính sách như thương binh nên được Nhà nước miễn nộp tiền sử dụng đất. Do đó, có cơ sở xác định quyền sử dụng đất thửa đất số 02 là tài sản chung của ông D, bà Đ. Các đương sự thừa nhận thửa đất số 02 là tài sản chung của vợ chồng là phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận.

[7] Về tài sản trên đất: Các đương sự thừa nhận ngôi nhà cấp III cùng công trình phụ nhà bếp, nhà vệ sinh trên đất là tài sản chung của bà Đ, ông D, các con chung không ai có đóng góp gì. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thì thửa đất số 135 diện tích đất đo đạc thực tế 136,6m² (tăng 36,6m²) so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất tăng này do bà Đ xây dựng thêm công trình phụ phía trước là nhà để xe, mái hiên lán về phía Bắc và xây dựng kho để đồ phía sau lán về phía Nam thuộc đất hành lang đường bộ do Nhà nước quản lý. Phía Tây thửa đất bà Đ có xây dựng 01 mái hiên nằm trên vỉa hè hành lang đường bộ. Phần đất tăng 36,6m² và công trình xây dựng trên phần đất này không được công nhận là tài

sản chung và di sản của ông D để lại vì xây dựng trên phần đất lấn chiếm của Nhà nước quản lý. Tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung, chia thừa kế đối với các phần xây dựng này; Trường hợp Tòa án giao nhà, đất cho bên nào quản lý, sử dụng mà khi Nhà nước yêu cầu tháo dỡ thì tự nguyện tháo dỡ tài sản trả lại quyền sử dụng đất cho Nhà nước.

[8] Về giá trị quyền sử dụng đất theo kết quả thẩm định giá: Thửa đất 135, diện tích 100m² (đơn giá 20.683.000đ/m²) có giá: 2.068.300.000đồng. Chia tài sản chung của vợ chồng cho bà Đ được nhận ½ thửa đất (50m²) có giá trị 1.034.150.000đồng; ½ quyền sử dụng đất (50m²) di sản của ông D để lại là 1.034.150.000đồng. Hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn D gồm: Bà Tôn Thị Thùy Đ, anh Nguyễn Văn T1 và anh Nguyễn Hữu H1 nên mỗi người được nhận 01 kỹ phần có giá trị: 344.716.666đồng.

[9] Về giá trị tài sản trên đất: Nhà cấp III và nhà bếp, nhà vệ sinh có giá trị: 595.583.000đồng. Chia tài sản chung của vợ chồng cho bà Đ được nhận ½ tài sản có giá trị 297.791.500đồng, ½ tài sản của ông D để lại là 297.791.500đồng được chia đều cho các đồng thừa kế.

Xét yêu cầu tính công sức của bà Tôn Thị Thùy Đ thì thấy rằng: Từ khi ông D chết năm 2013 đến nay bà Đ là người ở trên nhà đất này, thờ cúng ông D cũng như quản lý, sử dụng, giữ gìn bảo quản tài sản chung, di sản của ông D để lại. Anh T1 và anh H1 sau khi học tập và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh không sống trên nhà đất này kể từ ngày ông D chết. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận trích 01 kỹ phần di sản ông D để lại là tài sản trên thửa đất 135 tính công sức bà Đ. Chia di sản ông D để lại là ½ ngôi nhà cấp III cùng nhà bếp, nhà vệ sinh trên đất thành 4 kỹ phần, mỗi kỹ phần có giá trị 74.447.875đồng (297.791.500đồng : 4). Giao cho bà Đ nhận hai kỹ phần (01 kỹ phần công sức, 01 kỹ phần thừa kế theo pháp luật) có giá trị: 148.895.750đồng, giao cho anh T1 và anh H1 mỗi người nhận 01 kỹ phần có giá trị 74.447.875đồng.

[10] Hiện nay, bà Đ đang sinh sống ổn định tại ngôi nhà và đất thửa đất số 135, ngoài ra bà Đ cũng không còn chỗ ở nào khác. Anh T1 có yêu cầu được nhận nhà đất và đồng ý thối lại giá trị cho các đồng thừa kế nhưng hiện nay anh T1 có nhà cửa, làm việc sinh sống ổn định tại Thành phố Hồ Chí Minh nên cần giao nhà đất cho bà Đ quản lý, sở hữu sử dụng. Bà Đ có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị kỹ phần thừa kế cho các đồng thừa kế là phù hợp.

Tổng cộng giá trị chia tài sản chung và chia di sản thừa kế bà Tôn Thị T2 Đ được nhận: 1.825.553.916đồng (1.034.150.000đồng + 297.791.500đồng + 344.716.666đồng + 148.895.750đồng), anh Nguyễn Văn T1 và anh Nguyễn Hữu H1 mỗi người được nhận 419.164.541đồng (344.716.666đồng + 74.447.875đồng).

[11] Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc 4.000.000đ, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 3.000.000đ, chi phí thẩm định giá 10.000.000đ; Tổng cộng 17.000.000đ. Bà Đ phải chịu 13.826.100đồng (81,3%); anh Nguyễn Văn T1 và anh Nguyễn Hữu H1

mỗi người phải chịu 3.173.900đồng (tương đương 18,7%). Bà Đ đã tạm ứng và chi phí xong nên buộc anh T1 và anh H1 mỗi người phải trả lại cho bà Đ 3.173.900đồng.

[12] Về án phí: Nguyên đơn là người cao tuổi và người có công được hưởng chính sách như thương binh có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn án phí sơ thẩm cho nguyên đơn theo quy định tại điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh Nguyễn Văn T1 và anh Nguyễn Hữu H1 mỗi người phải chịu 20.766.581đồng [20.000.000đồng + (19.164.541 x 4%)] án phí dân sự sơ thẩm.

[13] Ý kiến của Kiểm sát viên và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn tại phiên tòa là phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều: 26, 35, 39, 147, 157, 158, 165, 266, 267, 271, và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tôn Thị Thùy Đ về việc yêu cầu chia tài sản chung và yêu cầu chia di sản thừa kế.

1. Xác định quyền sử dụng đất và ngôi nhà cấp III cùng công trình phụ nhà bếp, nhà vệ sinh trên thửa đất số 135, tờ bản đồ số 39, diện tích 100m², phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi do Sở T4 cấp cho hộ bà Tôn Thị Thùy Đ ngày 30/12/2017 là tài sản chung của bà Tôn Thị Thùy Đ và ông Nguyễn Văn D.

2. Chia tài sản chung của bà Tôn Thị Thùy Đ và ông Nguyễn Văn D là quyền sử dụng đất và ngôi nhà cấp III cùng công trình phụ nhà bếp, nhà vệ sinh nằm trên thửa đất số 135, tờ bản đồ số 39, diện tích 100m², phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cho bà Tôn Thị T2 Đi được nhận ½ quyền sử dụng đất (50m²) có giá trị 1.034.150.000đồng và ½ ngôi nhà cấp III cùng công trình phụ nhà bếp, nhà vệ sinh trên đất có giá trị 297.791.500đồng; Tổng cộng 1.331.941.500đồng.

3. Di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn D để lại là ½ quyền sử dụng đất thửa đất số 135, tờ bản đồ số 39, phường T, thành phố Q (50m²) có giá trị: 1.034.150.000đồng

và ½ tài sản trên đất là ngôi nhà cấp III cùng công trình phụ nhà bếp, nhà vệ sinh có giá trị 297.791.500đồng; Tổng cộng: 1.331.941.500đồng.

4. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn D gồm: Bà Tôn Thị Thùy Đ, anh Nguyễn Văn T1 và anh Nguyễn Hữu H1.

5. Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn D để lại là ½ quyền sử dụng đất thửa đất số 135, tờ bản đồ số 39, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (50m²) có giá trị 1.034.150.000đồng cho bà Tôn Thị Thùy Đ, anh Nguyễn Văn T1 và anh Nguyễn Hữu H1 mỗi người được nhận 01 kỷ phần có giá trị 344.716.666đồng.

6. Chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn D để lại là ½ ngôi nhà cấp III cùng công trình phụ nhà bếp, nhà vệ sinh trên thửa đất số 135, tờ bản đồ số 39, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi có giá trị 297.791.500đồng làm 4 kỷ phần, mỗi kỷ phần có giá trị: 74.447.875đồng. Giao cho bà Tôn Thị T2 Đ được nhận 02 kỷ phần (01 kỷ phần thừa kế theo pháp luật, 01 kỷ phần tính công sức) có giá trị: 148.895.750đồng; giao cho anh Nguyễn Văn T1 và anh Nguyễn Hữu H1 mỗi người được nhận 01 kỷ phần có giá trị 74.447.875đồng.

7. Tổng cộng giao cho bà Tôn Thị T2 Đ được nhận tổng giá trị: 1.825.553.916đồng; Anh Nguyễn Văn T1 và anh Nguyễn Hữu H1 mỗi người được nhận 419.164.541đồng.

8. Giao cho bà Tôn Thị T2 Đ được quản lý, sử dụng, sở hữu ngôi nhà cấp III cùng công trình phụ nhà bếp, nhà vệ sinh và toàn bộ quyền sử dụng thửa đất số 135, tờ bản đồ số 39, diện tích 100m², phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CM 721111, số vào sổ cấp GCN: CS 06905 do Sở T4 cấp cho hộ bà Tôn Thị Thùy Đ ngày 30/12/2017. Ngôi nhà có cấu trúc như sau: Nhà cấp III, hai tầng; Móng trụ bê tông, dầm sàn bê tông cốt thép; Tường xây gạch, nền lát gạch; Cửa sắt kéo. Tầng hai mái lợp tole, đà sắt, đóng laphong, cửa nhôm kính cùng công trình phụ nhà bếp, vệ sinh.

9. Buộc bà Tôn Thị Thùy Đ phải có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị kỷ phần thừa kế cho anh Nguyễn Văn T1 số tiền 419.164.541đồng (Bốn trăm mười chín triệu, một trăm sáu mươi bốn nghìn, năm trăm bốn mươi một đồng).

Buộc bà Tôn Thị Thùy Đ phải có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị kỷ phần thừa kế cho anh Nguyễn Hữu H1 số tiền 419.164.541đồng (Bốn trăm mười chín triệu, một trăm sáu mươi bốn nghìn, năm trăm bốn mươi một đồng).

10. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc 4.000.000đ, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 3.000.000đ, chi phí thẩm định giá 10.000.000đ; Tổng cộng 17.000.000đ. Bà Tôn Thị Thùy Đ phải chịu 13.826.100đồng; anh Nguyễn Văn T1 và anh Nguyễn Hữu H1 mỗi người phải chịu 3.173.900đồng. Bà Đ đã tạm ứng và chi phí xong nên buộc anh Nguyễn Văn T1 và anh Nguyễn Hữu H1 mỗi người phải trả lại cho bà Tôn Thị Thùy Đ số tiền 3.173.900đồng (ba triệu một trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm đồng).

11. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn bà Tôn Thị Thùy Đ.

Buộc anh Nguyễn Văn T1 và anh Nguyễn Hữu H1 mỗi người phải chịu 20.766.581 đồng (hai mươi triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm tám mươi một đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

12. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

13. Các đương sự có mặt tại phiên tòa hoặc có mặt tại phiên tòa nhưng vắng mặt khi tuyên án không có lý do chính đáng có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

14. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND Tp. Quảng Ngãi;
- Chi Cục THADS Tp. Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Chí Thương